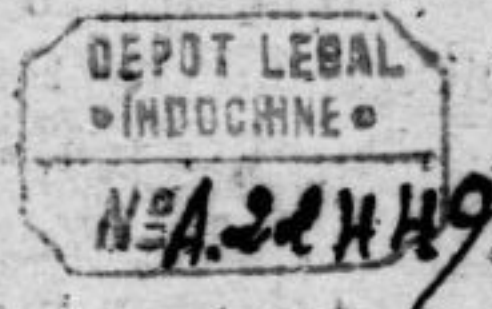


ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI MENSUELLE PARAissant LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : **HỒ-VĂN TRUNG** *



MỤC LỤC

- 1— Chấn chỉnh. ĐÀI-VIỆT TẬP-CHÍ
- 2— Lạc-Long-Quân và Âu-Cơ (liếp theo). HẢO-DUY-ANH
- 3— Âu-châu lịch-sử đại quan IV (liếp theo). QUANG-PHONG
- 4— Dịch Cổ Văn. THƯỢNG-TÂN-THỊ
- 5— Định-nghĩa và giá trị của lịch sử. PHƯƠNG-LAN nữ-sĩ
- 6— Đêm xuân, xem văn cổ. V. N. NGỌC-NHƠN
- 7— Gia-đình giáo dục ở xã-hội Việt-Nam. QUANG-PHONG
- 9— Đoạn tình (tiền thuyết). HỒ BIỂU-CHÁNH



Bao-quan : 5, duong Reims, Saigon — Gia mỗi số : 0 \$ 40

CHÂN CHÍNH

ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ

ĐẠI VIỆT TẬP-CHÍ ra đời đã được một năm rưỡi rồi. Các bạn đồng-chí xa gần đều coi đó là một cơ-quan văn-học cần thiết của đồng-bào trong huổi này nên tận tâm tán-trợ, làm cho mặc dầu hình-thức chưa được đẹp đẽ như ý chúng tôi muốn, nhưng mà tinh-thần vẫn đã lên cao.

Sức tán-trợ của đồng-chí với sự hoan-ngình của độc giả khiến chúng tôi thêm hăng-hái với nhiệm-vụ, hăng lo tô điểm, canh cải, tấn thủ, để tiếp tay cùng bực trí-thức, mà xây nền văn-học của nước nhà. Với kinh-nghiệm mười mấy tháng nay, chúng tôi nhận thấy hình thức của *Đại Việt Tập-Chí* hiện thời khó giúp cho những nhà khảo cứu, dịch-thuật, nghị-luận, thi-văn, tiểu-thuyết, soạn kịch, phóng-sự phát biểu tài nghệ cho đặc lực, để giúp đại văn-học cho thêm cao.

Vậy chúng tôi định chấn chỉnh lại. Bắt đầu từ tháng Mars này, *Đại Việt Tập-Chí* cũng vẫn xuất bản mỗi tháng hai kỳ như cũ, nhưng số trương khôn; nhất định. Những bài khảo-cứu, hay dịch-thuật, hay nghị-luận, hay phóng-sự, thì đăng tất một lần mà thôi, duy tiểu-thuyết hay kịch-bản nào dài quá mới phân ra mà đăng nhiều lần, nhưng mỗi lần đều ít lắm cũng trọn một đoạn.

Ấy vậy mỗi số *Đại-Việt Tập-Chí* sẽ như một quyển sách, dày hay mỏng tùy bài đăng trong đó dài hay vẫn Lâm thế này thì văn-uơn mới tiện xuất bản tác-phẩm của mình và người mua Đ.V.T.C mỗi năm sẽ được 24 quyển văn-học.

Giá bán trọn năm Đ.V.T.C. chúng tôi đề y như cũ, nghĩa là 9 p. Còn giá bán từ số lẻ thì không-nhất định, trời hay sụt tùy số trương nhiều hay ít.

Mua trọn năm được tiện lợi hơn.

TÒA-SOẠN
ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ

Lạc-Long-Quân và Âu-Co'

(Tiếp theo H.V.T.C ngày 1er Février 1944)

Hùng-Vương.— Sử cũ nói rằng người con trưởng theo cha được phong làm vua, tức là Hùng-Vương. Về danh hiệu này, gần đây trên báo và sách quốc văn, người ta bàn cãi đã nhiều, nhưng người thứ nhất đặt ra vấn đề này mà giải quyết rằng Hùng-Vương chính là Lạc-vương là Ô. H. Maspero, nguyên giáo sư ở viện Viễn-Đông Bắc cổ. (1)

Trong tạp chí Tri-lân (số 96 ngày 20 Mai 1943), ông Nguyễn-văn-Tổ cãi lại ông Lê Du và ông Vũ-ngọc-Phan, chủ trương thuyết « Hùng-Vương là Hùng-Vương », đã có dịch đoạn văn của H. Maspero về vấn đề ấy. Đây tôi không nhắc lại cuộc tranh biện ấy mà tôi cho là vô ích, vì phải phản đối thuyết « Lạc-Vương » chỉ dựa vào những chứng cứ hoàn toàn chủ quan, không bổ ích gì cho sử học. Tôi chỉ tóm lược những luận chứng của H. Maspero và sẽ thêm những ý kiến riêng.

Chữ Hùng Vương 雄王 người ta thấy đầu tiên là ở sách *Nam Việt Chí* của Trầm-hoài-Viên về thế kỷ thứ 5, do sách *Thái Bình hoàn vũ ký* dẫn ra ; « Đất Giao-Chi là đất rất phì nhiêu ; vua gọi là Hùng-Vương ». Nhưng sách *Thủy kinh* chép lại dẫn ở sách *Giao châu ngoại vực ký* một câu tương tự, duy chữ Hùng 雄 ở trên kia thì ở đây thành chữ Lạc 雒. Sách *Quảng châu ký* do nhà chú giải *Sử ký* dẫn thì lại viết chữ Lạc là 駱, như trên kia ta đã thấy.

Ta chưa biết Hùng là dùng hay Lạc là dùng.

Nếu các vị quân trưởng xưa ở đất Giao chỉ mà gọi là Hùng Vương thì vì sao lại có danh hiệu ấy ? Sách *Việt-sử tiêu án* nói rằng « tôn người hùng trưởng làm vua, nối ngôi đề gọi là hùng vương », ý muốn nói vì trong chữ Hùng-Vương có ý nghĩa là người « hùng trưởng », song lý ấy khiến cường quá, ta không thể nhận được.

(1) H. Maspero *Le Royaume de Van Lang*. B.E.F.E.O. 1. XVI 1 n 3

Tiền kia ta đã thấy sách *Quảng châu-ký* cho rằng những người cầm đầu của người Giao-chỉ (gọi là dân Lạc) có những danh hiệu là Lạc hầu, Lạc-tướng, tức là ông hầu của dân Lạc, ông tướng của dân Lạc. Các tù trưởng phong kiến đã gọi như thế thì người tù trưởng cao hơn hết mà đời sau gọi là vua, tức là vua của dân Lạc hay là Lạc vương. Ô. H. Maspero cho rằng chữ Lạc-vương 駱王, sau người ta viết lộn là 雒王 (vì chữ 駱 và chữ 雒 thông dụng). Vì chữ 雒 và chữ 雄 giống nhau, chữ 雄王 lại bị chép lộn làm 雄王 mà ta đọc là Hùng-Vương.

Nhưng sự chép sai lầm ấy vốn ở sách Tàu xưa đã có, đến sau các nhà viết về lịch sử nước ta, bắt đầu từ tác giả sách *Việt sử lược* ở cuối thế kỷ thứ 14 đời Trần, cũng chép Hùng Vương 雄王, rồi đến Ngô-Sĩ-Liên làm sách *Hải - Việt sử ký toàn thư* cũng chịu ảnh hưởng của những điều lầm ấy mà chép vua là Hùng-Vương còn các tù trưởng nhỏ thì vẫn chép là Lạc hầu và Lạc-tướng, nhưng lại lộn chữ 駱 thành 貉.

Sử nước ta ở đời Trần, do Lê văn Hưu và Phan phủ Liên chép, chỉ có từ nhà Triệu về sau, Ngô Sĩ Liên mới chép thêm vào họ Hồng Bàng và nhà Thục, và hợp với sử đời Bắc thuộc mà tách riêng thành *Ngoại kỷ*. Về sự tích Hùng-Vương, Ngô Sĩ Liên chép theo *Lĩnh-Nam trích quái* của Trần Thế Pháp do Vũ-Quỳnh đồng thời với Ngô sửa lại.

Sách *Lĩnh Nam trích quái* hẳn đã căn cứ vào các chuyện tục truyền hay các thần tích mà chép ra. Ta không thể biết rằng theo tục truyền thì danh hiệu các vua họ Hồng Bàng là gì; còn như thần tích, nếu có, mà đã chép bằng chữ Hán thì có thể là Lạc-Vương hay Hùng-Vương. Có lẽ ngay Trần thế-Pháp đã chịu ảnh hưởng của sách Tàu và sách Việt sử lược mà chép là Hùng-Vương, cho nên sau đó Ngô-sĩ-Liên và Vũ-Quỳnh đều theo như thế.

Một nhà sử học đời sau chú thích *Hải-Việt sử ký toàn thư* đã thấy chỗ lầm ấy mà nói rằng: danh hiệu Lạc ở rở sau bị người ta lộn thành Hùng-tướng, (Quyển I, tờ 3a), nhưng nhà ấy lại không dám cho là danh hiệu chỉ các vua cũng bị chép sai.

Bản cho kỹ thêm một từ nữa thì chữ Lạc Vương, Lạc hầu, Lạc-tướng đó đều là chữ của các nhà làm sách người Tàu dùng để chỉ những bậc tù trưởng ở đất Giao-chỉ, chứ không phải là những xưng hiệu vốn có bản địa. (1) Đời bấy giờ quốc

(1) Trong sách « Việt sử định nghĩa » ông Lê văn Hoà cũng đã có ý kiến ấy.

gia chưa có thì làm gì đã có vua ?

Bấy giờ chỉ có những tù trưởng phong kiến, có ba bốn bức thõng thuộc lẫn nhau. Ta không rõ các danh hiệu những tù trưởng ấy là gì ; ta chỉ biết rằng đời sau người Tàu làm sách nói về đất Giao-chí hay Lạc-Việt, họ đã đem những chữ vương, hầu và tướng là những chữ dùng để chỉ các bậc phong kiến chúa của họ (vương tức là thiên tử, hầu tức là chư hầu, tướng là chức cầm quân), rồi đặt lên trên các chữ ấy một chữ Lạc, tức là các tù-trưởng phong kiến của dân Lạc vậy.

Những tên xưa của ta đã mất đi rồi, bây giờ gọi là tên gì thì cũng sai cả. Tôi tưởng, muốn cho tiện thì Hùng Vương là cái tên — dầu là tên lăm — ta đã dùng để gọi vị tù trưởng phong kiến cao nhất của người Giao chí xưa, thì nay ta cũng cứ gọi như thế, vì cái lăm ấy không có hại gì, mà lại khó bắt dân chúng sửa được.

Những tiếng Lạc-hầu, Lạc-tướng thì không phải bàn đến.

Đến như các tên hiệu của 18 đời Hùng-Vương thì chỉ có sách thần tích đền Hùng chép, mà sách *Đại Việt sử ký toàn thư* không thấy nói đến. Về điều này ông Nguyễn-văn-Tổ đã nói rõ (1) tôi không phải dài lời.

Đến như sự truyền tập của 18 đời Hùng Vương trong khoảng hơn hai ngàn năm thì chính các nhà bản sử cũ cũng đã hoài nghi, không lọ là phải dùng đến phương pháp sử học ngày nay mới thấy chỗ hoang đường. Tôi xin dẫn lời của Ngô Thì Sĩ, tác giả sách *Việt sử tiêu án* : « Vì phỏng tự Kinh Dương Vương đến An Dương Vương mà trải hơn hai ngàn năm, mấy triệu mấy đời, giáp tý nào lên giáp tý nào hết, há có sử quan chép « khī cư nhật chú » phân minh sao ? Họ Hồng Bàng bắt đầu từ năm Nhâm tuất, đến năm Quý mão thì hết ; Hùng Vương mất kể đến An Dương Vương lên, chính thuộc về năm 57 đời Noãn-Vương nhà Chu. Lại kể năm thì khoảng Kinh Dương Vương và Hùng Vương gồm 20 đời, 2 ngàn 6 trăm 22 năm, nhiều ít thừa trừ, mỗi đời vua là 136 năm. Người ta chẳng phải là vàng đá, làm sao sống lâu như thế ? Đó là điều không thể hiểu được ».

Văn Lang. — Sử cũ chép rằng Hùng Vương đặt quốc hiệu là Văn Lang.

Theo tục truyền thì ta không thể biết được tên chính của tổ tiên ta dùng để xưng miền đất mình ở là gì. Ta chỉ thấy

(1) Lạc-Vương và Hùng-Vương, Tri-Tân số 93, ngày 20 Mai 1913

sách Tàu xưa, hoặc gọi là Lạc-Việt, hoặc gọi là Giao Chỉ. Gọi là Lạc-Việt là vì dân ấy người ta gọi là dân Lạc (đọc theo giọng Tàu là LO), mà là di chủng của rợ Việt xưa. Gọi là Giao-chỉ, là vì đất ấy là đất thờ Giac-Long làm tổ-tem. Cái tên Văn-Lang trong sách sử của ta thì đến sách Đại Việt sử ký toàn thư, ngoài kỹ mới có. Theo sách này thì « Nước Văn-Lang phía Đông giáp Nam hải, phía Tây giáp đất Ba-Thục, phía Bắc giáp hồ Động Đình, phía Nam giáp nước Hồ-Tôn, tức là nước Chiêm-Thành ». Về văn-lễ này, trong bài đã dẫn trên kia của H. Maspero, nhà bác học ấy đã khảo cứu kỹ càng, tôi chỉ xin thuật lại lời của ông :

Ông cho rằng bờ cõi của nước Văn-Lang không thể rộng như thế, vì 15 bộ, theo sử cũ chép, của nước Văn-Lang không thể trùm phủ khắp bờ cõi ấy được. Theo ông thì sở dĩ người ta cho rằng nước của Hùng-Vương xưa giáp đến Ba-Thục và hồ Động Đình là vì người ta lộn chữ Văn Lang 交郎 với Dạ-Lang 夜郎 (chữ 文 dễ lộn với chữ 夜). Ở đời Hán, Dạ-lang là tên một nước Miêu-tử tại phía Nam Trung hoa, trên một phần tỉnh Quảng-Tây và tỉnh Quý Châu ngày nay. Nước ấy về đời Hán chia thành 2 quận Kiêu-Vi và Thương-Ngô.

Trong thư tịch xưa thì không thấy có tên Văn-Lang. Đến sách Thái Bình Ngự Lãm ở đời Đường mới thấy xuất hiện thì người ta đổ lộn với 夜郎 rồi. Tên ấy tại đâu mà có ? Ông H. Maspero nói rằng sách Lâm Ấp-Kỷ có dẫn một rợ ở phía Nam huyện Châu-Ngô 朱吾 trong quận Nhật Nam 日南 rợ ấy gọi là Văn Lang 文狼. Ở phía Nam huyện ấy lại có một con sông gọi là Văn-Lang Cửu 文狼究. Về sau, có người làm sách vụng về chép đoạn ấy mà đổi lăm 朱吾 thành 蒼梧 quen hơn. Vì thế mà tác giả sách Thái Bình Ngự lãm tìm huyện ấy ở phía Nam quận Thương Ngô, tức phía Bắc quận Giao Chỉ, rồi tiếp đó lại lộn với nước Dạ Lang.

Đến như tên 15 bộ của nước Văn-Lang thì có ba sách chép khác nhau, tức là sách Việt sử lược, sách Lĩnh Nam trích quái và sách An-Nam vũ cống. Sách Đại Việt sử ký toàn thư thì chép theo An-Nam vũ cống. Theo ông H. Maspero thì các tên ấy trong thư tịch xưa không có, chỉ là do các tác giả Việt Nam trích những tên đất trong các chuyện truyền kỳ xưa, rồi lựa lọc sắp đặt mỗi người mỗi cách, sao cho đủ số 15 bộ của nước Văn-Lang theo sách Thái bình ngự lãm.

Các tác giả sách Khâm định Việt sử Thông giám cương mục

(tiền biên, 1, 4 ab) cũng đã hoài nghi về giới hạn và bộ phận của nước Văn Lang mà nói rằng : « Đông Đỉnh giáp hai tỉnh Hồ, ở về phía bắc Bách-Việt mà Ba Thục thì còn cách rất xa Văn Nam... Và lại 15 bộ ấy đều là ở trong vòng Giao-Chi và Châu Diên, không có bộ nào ở Bắc ».

Ta xem thế thì tên nước Văn-Lang, cho đến giới-hạn và tên 15 bộ của nước ấy đều không thể tin một cách chắc chắn được.

Trong bài « Gốc tích người Việt-Nam » của ông Lê-chí-Thiệp, đăng ở tạp-chí này (số 13-20) ông cho rằng : Văn Lang là tên gọi chung một giống người, gồm người Kinh-Mau ở dọc theo sông Dương-Tử, người Việt ở Trết-Giang và người Lạc-Việt ở Bắc-kỳ, đều là người có vẽ mình. Giống người ấy ở theo sông Dương-Tử và theo bờ biển Nam-hải, nên chỉ nói rằng : phía Bắc giáp hồ Đông-Đỉnh, phía Nam giáp nước Hồ-Tôn v.v, tức-thuyết ấy cũng là một giải-thuyết, có thú-vị, đáng chú-ý và đáng cho chúng ta lấy làm mạnh mẽ mà nghiên-cứu thêm.



Chuyện Lạc Long-Quân và Âu Cơ vốn là một chuyện hoang đường, ta không có thể tin làm sử liệu được.

Nhưng đem phân tích nó ra thì ta có thể nhận thấy những chứng cớ gián tiếp cho sự phân tán của người rợ Việt và sự chuyển hóa của chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ của người Lạc Việt hay Giao Chi xưa. Về thời kỳ bấy giờ, không có thể tìm ra những sự thực chắc chắn như ở thời kỳ cổ sử. Ta chỉ có thể nghiên cứu về nguồn gốc của dân tộc ta và xét đại thể cuộc tiến hóa của tổ tiên ta từ nguồn gốc ấy đến thời Bắc thuộc là khi mới bắt đầu có sử. Như trên kia tôi đã nói, vấn đề này, tuy đầu lại chỉ một câu như thế mà thật cần có nhà chuyên trị mới có thể nghiên cứu châu đáo được.

Bào-duy-Anh

ÂU-CHÂU LỊCH-SỬ DAI-QUAN

IV.—SỰ HUNG VONG CỦA DÂN-TỘC THÀNH NHÀ-ĐIỂN

(Tiếp theo Đ.V.T.C. ngày 1er-2-44)

NHỮNG di-phẩm của ông được người tôn sùng là : les Guêpes, Lysistrata, les Chevaliers, les Oiseaux, les Grenouilles v. v. .

Về sử học, ta có thể bảo rằng Hy-lạp là một xứ đầu tiên lập ra sử để ghi chép những hành vi hay dở của những kẻ ở đời, hầu làm một khoa giáo-dục để mở mang trí tuệ cho dân tộc.

Thời ấy có Hérodote (484-425 tr-T-l), một nhà sử học có nhà ở Halicarnasse, được cái danh hiệu là « tiên nhân của sử học ». Những tác phẩm của ông đều toàn ở sự tra cứu một cách chắc chắn. Những điều gì xa lạ mà còn hoài nghi, thì ông phải lần lỏi tìm đến để khảo xét. Ông lại cố soát lọc lựa những truyền thuyết để làm tài liệu cho sử học. Vì vậy tác phẩm của ông có thể là một đền đài quý báu ở thời thái cổ vậy.

Sau Hérodote lại có hai nhà sử học có danh tiếng là Thucydide và Xénophon.

Thucydide (460 — 395 trước Tây-lịch) là một nhà sử học vô tư và giáo hoạt. Bằng một lối văn dè dặt tuyện và thiết tha cùng những lời phi thường đúng lý, mà những nhà sử học ngày nay cho là sự suy luận theo phương pháp cách vật. Ông là soạn giả quyển « Lịch-sử trận giặc Péloponnèse » (Histoire de la guerre du Péloponnèse) (là cuộc chiến tranh của hai dân tộc Tư-ba-đạt và Nhã-diễn vào năm 431 — 404 trước Tây-lịch. — Đọc những trang tiếp).

Xénophon (sinh vào giữa khoảng 430 và 425, chết 352 trước Tây-lịch) là một nhà sử học kiêm triết-học và cũng là một Thông-tướng ở thành Nhã-diễn, học trò của nhà hiền-triết Socrate. Những tác-phẩm của ông là Anabase tả về cuộc xâm lăng của vua Cyrus le Jeune, con của Darius đệ-nhi Hoàng-đế xứ Ba-lơ đánh với Anh là Artaxerxès đệ-nhi năm 401 trước Tây-lịch. Cyropédie hay Éducatious de Cyrus là một quyển sử và cũng là một quyển luân lý và quyển Helleniques hay Histoire de la Grèce, chép tiếp theo quyển sử của Thucydide.

Hy-lạp là một xứ sản xuất lắm những triết gia và lại rất có chia nhiều môn phái.

Như về thời kỳ thứ nhất trước Socrate, thì có bọn Vật-lý-học phái ở xứ Ionia, thành Milet như Thales (640-548 trước Tây lịch) lấy nước làm nguyên thể của vạn vật.

Linh số học phái như Pythagore ở về thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch, chủ trương các số vừa là chất lại vừa là hình, vạn vật Sở chân là hữu hạn, số lẽ là vô cùng.

Nhất nguyên học phái ở Elée như Xénophane ở Colophon, chủ trương vũ trụ tạo nên bởi một nguyên tắc tinh thần duy nhất và bất diệt là Thượng-đế.

Nguyên-tử học phái ở xứ Thrace do hai triết-gia là Leucippe và Démocrite ở về thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch lập nên. Chủ trương phái này có tinh cách khoa học. Phái này cho rằng vũ-trụ là do những viên nhỏ bé li-ti hợp thành, gọi là nguyên-tử (atomes).

Khúc luận triết học phái ở xứ Thrace, chủ trương về sự noi hùng và học rộng để bình vực đều phải sẽ đều trái mà không cần có chân lý, và đi đến sự hoài nghi để bỏ những thuyết viển vông mà mở đầu một cuộc cách mạng triết học lớn lao cho thời kỳ thứ hai do Socrate.

Socrate ở thành Nhả-diễn sanh năm 468, con của một nhà điêu khắc rồi làm một triết-gia. Ông dạy cho người ta tự biết lấy mình để sửa lỗi.

Đối với ông, khoa tâm lý học là một khoa học đáng chú trọng. Vì hiểu tâm lý của mình tức là tu được thân, lễ được gia, trị được nước. Như thế tức là có ích lợi cho người và mình.

Ông không lập trường dạy học trò. Ông thường đến một chốn hội hiệp đông đảo, để nói chuyện một cách rất thân mật với những kẻ lớn bé. Ông cho họ biết phân biệt sự thật trong đều sai lầm và tự vấn mà nghe theo tiếng gọi của tòa án lương tâm. Ông cố đem học thuyết của mình mong cảnh tỉnh dân chúng, những trái lại, sau khi dân thành Nhả-diễn bị thất trận bởi dân thành Tư ba-đạt năm 431 đến 404 trước Tây lịch; có những kẻ thù ghét ông cho ông là kẻ làm hư hoại tinh thần của tuổi trẻ, nên sau một cuộc tranh kiện bất công, ông bị kết án uống độc-tử thảo (Cigue) để chết.

Gần đến giờ chết, thế mà ông vẫn thần nhiên tươi cười giảng cho đệ tử nghe sự bất diệt của linh hồn trước khi nâng

chen thuộc độc để tuân theo phép nước 400 hay 399 trước Tây-lịch).

Trong quyển « Le livre de Morale pratique » của Barrau có chép về Socrate. Khi ông bị bắt cầm tù vô cớ, học trò của ông là Criton vào ngục viếng và tỏ cáo ông biết có thể đem ông ra khỏi ngục, dễ sang ăn náu ở Thessalie. Nhưng ông vẫn khần khẩn một lòng chịu vâng theo phép nước, mặc dầu phép nước ấy vẫn bất công. Ông tỏ cho Criton biết rằng một người dân không được phép làm nguy để làm rối loạn tổ quốc. Nếu tổ quốc đoán phạt ông bằng sự bất công, thế mà ông không được phép si nhục nước. Vì tổ quốc vốn có một qui luật đối với dân; trái lại, dân đối với tổ quốc không có một qui luật nào cả. Vì vậy, ông vẫn một lòng chịu chết mà không tằng phản nản.

Sự chết vinh quang này, về sau do người học trò có tiếng nhất là Platon thuật lại trong tác-phẩm « le Criton ».

Ngoài sự chuyên môn về thơ ca, về nghề điêu-khắc, về nghề hội họa ra, những thiên tài này lại có một đặc điểm là họ rất trung thành để hy-sinh cho tổ quốc. Trong những tác-phẩm của họ đều biểu lộ được một tình cách của kẻ viết là yêu nước một cách rất nồng nàn. Vì bốn phần của họ cũng như những kẻ khác, nghĩa là không phải bằng lý luận của miệng lưỡi, của ngòi văn mà thôi đâu, họ cần phải sẵn lòng hấn hái cầm gươm vác súng ra bãi chiến trường lúc tổ quốc cần dùng đến họ.

Như Schyle là một nhà kịch-sĩ có tài mà là một chiến sĩ rất có danh trong trận đánh với quân Ba tư tại Marathon năm 490. Vì vậy sau khi ông chết, người ta đề trên mộ chỉ những hàng chữ như vậy :

« Đây là nơi yên giấc ngàn thu của Schyle, một người đã từng xông vào trận tuyến ở Marathon ».

Socrate, một người lính tâm thường suýt chết trong trận giặc Péloponnèse năm 431 đến 404 trước Tây lịch, nhưng nhờ có người học trò là Xénophon cứu khỏi. Người học trò này chính là một sử giả đại tài và là một quan ba quân đốc đoán cơ binh đông cầm 10,000 người trở về Hy-lạp.

Nguyên về năm 401 trước Tây lịch kỷ nguyên, vua Cyrus le Jeune con của Hoàng đế Darius đệ nhị, mượn dân Hy-lạp để đánh với Artaxerxès đệ nhị tại Cunaxa (một thị trấn ở Cận-đê, gần sông Euphrate). Vua Cyrus le Jeune bị bại trận và nhờ có việc

đại tướng thành Tư-ba-đạt là Cléarque đem 10.000 quân Hy-lạp che chở đưa về, nhưng Cléarque bị người ám sát do một truyền của quan Thống tướng Ba-tư là Tissapherne Thành thử Cyrus le Jeune bị em là Artaxerxès đánh đuổi và giết chết (401).

Vì vậy sau khi Cléarque chết rồi, đoàn binh bơ vơ, Xénophon mới cầm quyền thay thế dẫn 10.000 quân trở về cố quốc.

Câu chuyện này, ông đã có chép trong quyển « Anabasis », một tác-phần trong những tác-phẩm bất hủ của ông.

Đọc qua những trường trên, ai cũng nhận thấy xứ Hy-lạp và thành Nhả-diễn mới thật là trung tâm điểm và cũng là một nguyên-thủy của nền văn minh thế giới. Vì nơi đó, về kỹ nghệ thơ ca, triết học, sử học, khoa ngôn ngữ đều tiến đến một giai đoạn rất cao và được vang dậy khắp toàn cầu. Ngoài văn học được tiến bộ, dân chúng lại có một tình cảm dạt biệt và cao thượng về nhân sinh, như giàu lòng nhân đối với kẻ nghèo khổ, yêu mến cha mẹ và bao giờ họ cũng có một tình cảm tha thiết về quốc gia.

Tuy vậy có một điều rất trở ngại cho cuộc tiến bộ của xứ Hy-lạp và gây đều suy vong cho dân tộc Nhả-diễn, nguyên nhân hèn cạnh dân Nhả-diễn có dân Tư-ba-đạt, dân Cô-lanh-chiêm (Corinthiens) (1), dân Tê-ba (Thébain) (2), trước kia vào lúc có chiến tranh nguy khốn thì chúng chung hợp lại để chống với bọn địch. Nhưng đến lúc thời bình, thay vì để chúng nhau mở rộng cương giới làm giàu cho nước. Thế mà không.

Vào năm 429 trước Tây-lịch, sau khi Périclès tạ thế vì bệnh dịch hạch, thì những dân tộc của những địa phương này mới nổi lên tranh đánh nhau.

Vì trước sự thịnh vượng của dân tộc Nhả-diễn, các địa phương khác sanh lòng ghen ghét, nhất là dân Tư-ba-đạt lại là một giống dân giàu lòng tật đố hơn cả.

(1) Một giống dân ở Corinthe một thành phố rất thịnh phát về thời cổ Hy-Lạp. Dân này có lập thành nhiều thuộc địa và sau lại bị triệt hạ bởi dân La-Mã vào năm 146 trước Tây lịch. Hiện giờ là một hải cảng ở vịnh Corinthe gần kinh Corinthe ngang qua một eo đất cũng tên ấy và nơi đó làm liên lạc giữa Hy-Lạp với đảo Morée.

(2) Dân ở thành Thèbe một thủ đô thời thái cổ ở miền La Boétie.

Và lại, vì sự trái ngược về trí thức của bọn Ioniens giữa bọn Doriens, và sự hăm ghét nhau giữa dân Tư-ba-Đạt với dân Nhả-diễn. Sự hăm ghét này là do dân Tư-ba-Đạt kiến thiết dân chúng trên nền phong tục hà khắc và trưởng giả; trái lại, dân Nhả-diễn lại kiến thiết dân chúng trên nền dân chủ hoà bình. Hơn nữa, vì sự hưng vượng của dân tộc này nên dân Tư-ba-Đạt mới cầm đầu cho các dân tộc khác sang đánh phá.

Cuộc chiến tranh này kéo dài từ năm 431 đến năm 404 trước Tây lịch kỷ nguyên và chia làm 3 thời kỳ.

Thời kỳ thứ nhất từ năm 431 đến 421, bọn này giao chiến làm sôi re toàn cả địa hạt. Nhưng cuộc chiến tranh này đình lại do quan đại tướng Nhả-diễn là Nicias ký hiệp ước hoà bình với dân Tư-ba-Đạt và để bảo đảm cuộc hoà bình này đến 50 năm. Song đến năm 416, cuộc ký hiệp ước ấy hóa ra vô giá trị.

Thời kỳ thứ hai từ năm 416 đến 413, vì có lời bàn định của quan đại tướng Alcibiade, nên dân thành Nhả-diễn lại viễn chinh sang đảo Sicile (1). Nhưng cuộc viễn-chinh này trở nên nguy khốn, đưa tất cả đoàn hải quân Nhả-diễn đều bị huỷ hoại trước thị trấn Syracuse.

Thời kỳ thứ ba bắt đầu từ năm 412, dân Nhả-diễn lại được đại thắng ở trước thành Milet và ở Cyzique (2). Nhưng dân Tư-ba-Đạt nhờ có Ba-tư giúp đỡ tiền của nên chiếm được thành Lampsaque (3) và được đại thắng khắp toàn trên dòng sông Aegospotamos (một con sông ở Thrace), làm cho các đoàn hải quân Nhả-diễn đều bị tan tành huỷ hoại.

Vốn một giống dân hiếu chiến, nên người Tư-ba-Đạt đối với dân thành Nhả-diễn rất tàn bạo. Chúng quên hẳn sự liên kết ngày xưa và thân mật để chống với nạn ngoại xâm.

Vào năm 404 trước Tây lịch kỷ-nguyên, dân Tư-ba-Đạt lại hành trưng thuế lực toàn cả đất nước. Chúng đem một đội quân

1 — Một hòn đảo lớn nhất ở Địa trung hải diện tích được 25 710 ngàn héc-ta vuông. Thủ đô là Palerme và có những hành phố lớn nhất là : Catania, Messina, Trapani. Nhập vào một phần của Ý đại-lợi từ năm 1860.

2 — Một thị trấn ở Mysie một miền ở về Tây Bắc Tiểu Á từ thời thái cổ.

3 — Một thị trấn thời thái cổ ở Tiểu Á (ở Mysie) : bây giờ kêu là Lampsaki, dân số được 2.000 người.

vào thủ thành Aeropole và giết chóc có cả hàng ngàn người
bỏ xứ.

Sự suy vong của dân tộc thành Nhà-điền rất có liên quan
và hệ trọng cho sự tự do cường thịnh của xứ Hy-lạp hôm nay
trở nên đình trệ và loạn lạc. Vì những kẻ được thắng trận, bấy
giờ lại tranh đánh nhau để giữ lấy quyền bá chủ. Trong bọn này
có dân thành Tư-ba-đạt là có quyền to, thế lực mạnh hơn cả,
nhưng sự cai trị rất tàn nhẫn và bất trí, nên mới gây cho xứ
Hy-lạp một cuộc loạn lạc suy đồi nào nội chuyển ngoại xâm.

Lúc ấy có dân Macédoniens là một giống dân ở Macédoine,
một miền phía Bắc xứ Hy-lạp (1), Từ xưa đến nay, miền này
chỉ toàn là núi. Dân chúng nghèo khổ, nhưng vốn có sức
mạnh và can-dám. Trước là dân du tộc thường loạn lạc,
nhưng sau nhờ có Philippe là một người có tài, nên quần tụ
bọn lại thành một bộ lạc có hệ thống và lại tôn mình làm vua.

Philippe sinh vào năm 382 và lên làm vua năm 359 trước
Tây-lịch kỷ nguyên. Ông vốn là một nhà chính trị có biệt tài.
Ông có tổ chức nhiều đoàn binh đông mạnh rất kinh khủng
nhất là bọn chấp kích đội (phalange) thì không người
khó bề thủ thắng. Tuy vậy ông cho rằng chỉ có mưu mẹo là
được toàn thắng hơn, nên mục đích trước khi qua xâm chiếm
Hy-lạp, ông mua lòng bọn phân quốc nước địch bằng một giá
rất đắt để được tận lực với kế hoạch của ông. Ông nói rằng :
« Không một thành thị nào mà không lấy được khi ông đem vào
một con lừa chở đầy vàng ». Vì biết nhược điểm của bọn người
nên ông mua lòng được Eschine (389-314) một nhà diễn thuyết
đại tài ở thành Nhà-điền. Nhưng cũng nơi đó, ông lại bị trở
ngại vì gặp phải một kẻ đại thủ kinh khủng là Démosthène.

Sinh năm 384 trước Tây-lịch kỷ nguyên, là một nhà diễn
thuyết đại tài vang dậy toàn cõi Hy-lạp, Démosthène đã từng
báo trước cho dân chúng biết rằng nước nhà không thể nào
tránh khỏi được sự nguy nan, vì loàng-để Philippe sẽ đoạt thủ
những thành thị giao lân với thành Nhà-điền, như Olynthe
những thuộc địa như Potidée ; những vị-trí tốt đẹp ở miền biển

1) Một miền ở Âu-châu đời cổ, phía Bắc Hy-lạp. Từ 1913 đất này
thuộc về xứ Hy-lạp và một phần nhỏ thuộc về nước Tắc (Serbie). Một
xứ ở về hữu ngạn sông Danube. Trong trận Âu-châu đại chiến đến năm
1915 xứ này trở nên một trong những phần tác dụng của Đồng minh
Anh Nga Pháp.

như Byzance (1). Và, sẽ đột nhập vào giữa khoảng rồi ren ly loạn ở nước nhà. Sau rồi lại thiết lập ở hiệp lộ Attique, và đèo Thermopyles, Ông lại quở trách đồng bào ông sao có tính nhệ nhạ, ngã lòng, hay bàn nói những chuyện phiếm. Ta hãy nghe những lời trách móc sâu sắc này trong bài diễn thuyết (Les Philippiques) của ông :

« Khi các anh đi dạo chơi đến chôn đồ hội và sẽ hỏi : Có gì mới lạ ?... Philippe đã chết ? Có kẻ sẽ trả lời :

— Không, Philippe chỉ bình thôi. — Chà ! Cần gì ; nếu nó mất đi, sự không lo lắng của các anh sẽ lập tức cấu tạo nên một Philippe khác. »

Xem những lời ấy, ta cũng có thể nhận rằng khoa ngôn ngữ giáo hoạt của ông có thể đáng giá một đội binh. Vì vậy, vào năm 338, dân tộc thành Nhả điển cùng bọn đồng minh tiến công chống lại với dân Macédoniens tại Chéronée (một thị trấn ở Béotie). Nhưng đã muộn màng rồi, toàn cõi Hy Lạp đều bị vào tay của Philippe. Dân thành Nhả điển bị bại trận và vua Philippe lại mở mang cuộc đô hộ loạn cả xứ.

Hai mươi năm sau, khi vua Philippe chết, vì bị tên thanh niên quý tộc Pausanias ám sát, Demosthène lại tha thiết kêu gọi dân chúng để đoạt lại quyền tự chủ. Nhưng sự toan làm này lại thất bại, thành thử ông phải ư ơng thuộc độc quyền sinh để thoát khỏi vào tay của kẻ địch (322 trước Tây lịch).

Sau khi vua Philippe tạ thế, con là A-lich-Xan (Alexandre) lên ngôi hợp toàn cả dân chúng xứ Hy Lạp, hăng hái qua xâm chiếm xứ Ba-tư.

Vốn là một đế quốc to lớn lại mở rộng ra từ miền duyên hải Egée đến Trung bộ Á-châu ; lại có thêm nước Phi-ni-tây (Phénicie) và Ai-Cập (Egypte), nhưng những nước này ra tuồng lãnh đạm với nhau và không có một điểm gì để gọi là có lòng với tổ quốc. Và lại, nhà vua Đa-Dúc đệ tam Darius III, tuy có binh nhiều nhưng không tinh can đảm, lại có sự hèn ghét ganh tị nhau giữa các viên thủ lãnh. Và những quan thái thú (satrapes) chỉ ham mê thú dục xa xỉ thái quá, lại chỉ lo nghĩ đến quyền lợi riêng mình. Vì vậy cũng như trận đánh với Hy Lạp vào thế kỷ thứ 5 (từ 490 đến 450 trước Tây kỷ nguyên) quân đội Ba tư tuy đông nhưng bị thất bại một cách nặng nề.

(1) Sẽ gọi là hình Constantinople Trước là thủ đô của La mã Đông phương. Giờ là một thị trấn lớn như ở Thổ nhĩ kỳ (Turquie).

Nguyễn A-lich Xan là một ông vua anh hùng cổ kim ít có. Lúc vào Á-châu ông chỉ có hơn 40.000 quân lính. Tuy đường sá xa xuôi, nhưng đối với bọn họ không có gì mệt nhọc lắm. Vẫn là một bọn lính dày công luyện tập, có kỷ luật và vẫn khát vọng danh dự như chúa tướng. Vào năm 334 trước Tây kỷ nguyên tuy được đại thắng quân đội Ba-tư ở dòng sông Granique, nhưng vua A-lich-Xan đại để suýt bỏ mình giữa chốn loạn quân. Đến sang năm 333, đánh nhau ở Issus, nhà vua bị trọng thương : tuy vậy cũng được hát khúc khải hoàn ca trong lúc vua Đa-Dúc phải cuống cuống đào tẩu, bỏ cả tài sản và gia quyến lại...

Vua A-lich-Xan khinh thường không đuổi theo, lại dẫn quân đội sang qua Tyr, một thị trấn ở Phi-ni-tây. Tyr vốn là một thị trấn rất nổi tiếng giàu về thương mại và kỹ nghệ : lại là một trong những thương cảng cạnh tranh của Hy Lạp. Vua A-lich-Xan huỷ phá thị trấn ấy lại sang qua Ai-cập thành lập một hải cảng mới gọi là A-lich-xan-dơ (Alexandrie) và cũng là một trong đô thị lớn nhất ở Địa-trung-hải.

Bấy giờ ông lại trở sang Ba-tư đánh một lần nữa với vua Đa-Dúc tại thị trấn Arbelles, năm 331. Vua Ba-tư bị thất trận và trong lúc đào tẩu lại bị viên quan thái-thủ ở Bactriane là Bessus ám sát. Vì ghét tính phản bội của viên quan thái thủ, nên vua A-lich-Xan sau khi bắt được Bessus mới đem giao lại cho em vua Đa-Dúc để xử hình một cách thảm khốc được rửa thù anh (328 trước Tây kỷ nguyên).

Vua A-lich-xan chính là một nhà vua đi chinh phục không phải tầm thường, mà oai danh của ông ngày nay vẫn còn được truyền tụng. Sở dĩ sa h tâm đi chinh phục thuộc địa khắp nơi, không phải do dục vọng đưa đẩy ông mà lại là do tính hiếu kỳ. Vốn là một môn đệ của nhà triết học Aristote, ông rất chuyên tâm về khoa học : ông muốn biết những xứ xa lạ và đều bị hiểm nên mới sinh ra những cuộc viễn chinh.

Trước tiên, ông xâm chiếm Afghanistan (1) và Tây đôt-quyết (Turkestan Occidental) rồi lại đem quân sang Ấn-độ

1 — một xứ ở Trung bộ châu Á được 558.000 000 héc-tơ nông và to hơn là núi. Đại đa số dân chúng đều dân du tộc, giống Iranien cai trị bởi quan đã mục (émirs). Từ năm 1907, xứ này thuộc quyền chánh trị của người Anh ; sau đến 1921, xứ này được độc lập.

vượt qua sông Indus, chiếm cả miền thượng lưu sông ấy ở đất Panjab, Kachemir, và xông đến Lahore. Ý định của ông là chiếm cả miền lưu vực sông Hằng (Gange), nhưng bọn quân lính vì ngao ngán cuộc chiến tranh, và lai tiền của đầy túi rồi nên họ không muốn nữa. Bởi thế nên vua A-lich-Xan mới đem người Hy-lạp đến đó để làm cách thực dân; rồi mới theo dòng sông Indus mà trở về Ba-bi-lôn năm 325. Và ở tại thành này, đến năm 323, nhà vua bị bệnh sốt rét mà qua đời, sống được 33 tuổi (356-323 trước Tây kỷ-nguyên).

Vì bị một cuộc chinh phục lạ lùng, nên những đế quốc ông lập nên này thành lập không được bền vững. Bởi thế, nên sau khi hoàng đế A-lich-Xan mất rồi, những xứ này lại phân chia ra giữa cuộc tranh giành đồ máu do các quan phụ tá. Tuy vậy những cuộc chiến thắng của nhà vua không phải là không lợi ích.

Về Đông-phương xứ Ai-cập, nhất là ở A-lich-xan duy, thật là một triều đại trí thức. Như triều vua Tô-lê-mê (Ptolémées) (II) sáng lập một bảo tàng viện và thu tập lại một viện tàng thư rất tráng lệ. Về thi ca, triết học, thiên văn học đều được nghiên cứu một cách tinh tường và rất được hoan nghinh.

Chỉ có xứ Hy-lạp vì loạn lạc nên bị suy đồi, không phát triển gì được cả. Nhưng đặc tính của xứ này, có thể cho là một cành cây đã gieo hoa rắc quả cho toàn cả nơi khác vậy.

QUANG-PHONG

« Hãy tập cùng nhau làm việc, cùng nhau suy nghĩ,
cùng nhau vâng lời cùng nhau chơi giỡn ».

LỜI QUỐC-TRƯỞNG

DỊCH CO - VĂN

I—Bà văn vọng tề Văn Thừa-Tướng (1)

VƯƠNG VIÊM NGỌ (đời Tống)

Ông tên tự Mai-Biên, mạt khách của Thừa-tướng Văn-Thiên-Tướng. Ban đầu nghe tể Thiên-Tướng bị bắt, ông đặt bàn tế sống. Sau Trương Hoàn-Thích đem tóc và răng của Thiên-Tướng về, ông biết Thiên-Tướng đã chết rồi, nên lại đặt bàn thờ vọng và làm văn cúng tế.

THÂN ÔI ! Hay phò tri cơn diên bá, hay chống chọi cuộc nguy nan. Sau có một ông Văn-Sơn, trước có một ông Giu-Cát (2) hai ông đều làm đến Tướng quốc. Duy có một ông Văn-Sơn ta chết vì tiết nghĩa. Hay đề xướng được nghĩa phần, hay răn cắt được sức mạnh. Sau có một ông Văn Sơn, trước có một ông Trương-Tuần (3) hai ông đều gết mình nên như, duy có một ông Văn Sơn ta nắm quyền lớn trong nước.

Danh tướng và liệt sĩ, cả hai đều nhập chung làm một truyện. Ba ngàn năm (4) trở lại đây, người như thế, không thấy được hai lần. Lúc bấy giờ việc đã bại hoại, Thân đã bị bắt, chiếu theo nghĩa lớn mà luận : ông thật là người đồng quyết. Ta vì thế mà tế vong linh ông, với vong hồn ông và sai con trẻ mua đồi chiếc chiếu (5).

Nào hay đầu lòng trời như ai, giúp cho ông là người tinh trung, thương tiếc ông là bậc đại tài, để cho ông chẳng chết ở sông Dịch thủy (6) và chốn Kim đài (7). Lại lúc ấy ông có cái thần khí cả thạnh, tới địa phương Sài thị (8) mà bỏ mình. Luận về tráng sĩ trung liệt thì họa là chỉ có ông lâu dài chẳng đổi, như sương tuyết ở trên trời, như tông bệ ở dưới đất.

Thân ôi ! ông Văn-Sơn ta, với núi cứ g cao, với sông cũng sâu, khó xoay về được là cái ý của trời, chẳng phụ nhau được là lòng của người. Ông Văn Sơn càng khác nào như tóc của Nan-Thương Sơn rung động (9), như mai của Kê thị Trưng

vẩy áo (10). Vầng như nguyệt cũng vì đỏ mà dấu sáng, dạn
mon sông cũng vì đỏ mà đổi màu.

Ông lúc còn sống làm nên bức danh thần, lúc chết rồi, biến
làm các vì sao trên trời (11). Nếu chẳng hẳn như thế, thì cái
chánh khí mạnh mẽ cứng cỏi của ông, sẽ biến làm gió, làm
sấm sét. Lại đem so sánh ông như hai tước gươm Can-tương
và Mạc da (12), rèn đúc mài dũa, từ tay người thợ giỏi, ra đời
thì làm thần, xuống đất thì không tiên hóa.

Đêm nay là đêm nào, sao dần đã chuyển, sao ngư đã tà.
Cái tia sáng lấp dờ ở trong sao ấy, chẳng phải là ông do
chẳng ?

1.— Thừa tướng họ Văn, tên Thiên-Tướng, tên tự Tống-
Hoan, biệt hiệu Văn-Sơn, người huyện Cát-Thủy, thị trấn Trạng
Nguyên (đời Tống), đời vua Cung đế, năm thứ 2, ông thăng
Hữu thừa tướng, vâng mạng đi sứ bên quân Nguyên, bị bắt,
ông trốn về được, đến khi vua Cung-đế bị quân Nguyên bắt,
chết ở bãi Sa mạc, ông theo hai chú chạy qua đất Mân Quảng,
lo bề khôi phục, chẳng may lại bị quân Nguyên bắt, giam ở
Yên-kinh hai năm, rồi bị hành hình ở Sài-Thị. Ông có làm bài
« Chính khí ca » truyền tụng ở đời.

2.— Gia Cát, tự Khổng Minh, người đời Tam-quốc giúp
vua Chiên Liệt đời hậu Hán làm tới tướng quốc.

3.— Trương Tuần, người đời nhà Đường, làm quan Lĩnh
Châu-Nguyên. An lộc Sơn làm phản ông và Hứa Viên hiệp binh
giữ thành Thủ dương, thành hãm, hai ông đều chết.

4.— Từ vua Nghiên xuống đến đời Tống được ba ngàn năm.

5.— Thầy Tăng Sâm đau, trò nhỏ ngồi bên cạnh cầm đèn
hỏi : Chiếc chiếu tốt này có phải là chiếc chiếu của quan đại
phu chăng ? Thầy Tăng nói phải, đó là của ông Quý Tôn cho,
ta chưa đời được. Kể biên Tăng-Nguyên dạy dỗ chiếc chiếu,
(kinh Lễ).

6.— Sông Dịch thủy ở về Trục Lê, đời chiến quốc ông
Thái tử Đan nước Yên đưa chú Kinh-Kha tại đó.

7.— Kim-dài tức là Hoàng kim dài ở về huyện Dịch, vua
Chiên Vương nước Yên nói kẻ sĩ ở đó.

8.— Tên một cái chợ ở về Yên kinh.

9.— Thường Sơn tức là Nhan kiều Khanh. Lúc An lộc Sơn
làm phản, Kiều Khanh mắng giặc bị giết, không ai dám thâu.

II—Truyện nàng Liệt phụ họ Hồ

VƯƠNG-UẤN (nhà Nguyên)

Ông lên tự Trọng-Mưu, người ở huyện Cap, giỏi nghề làm văn, cùng với bọn Vương-bác-Văn (Đông Lộ) Vương-Húc Bật-Hải) đều nổi tiếng. Ông làm quan đến Hàn lâm-viên Học-sĩ và Thông-Nghị đại-phu. Khi ông mất, lên hàm ân là « Văn Định », ông có làm nhiều bộ sách, lưu truyền ở đời.

Vợ Lưu-Bình người họ Hồ, con gái nhà làm ruộng ở làng Tân-đài-Hương, huyện Bật hải (Tân-châu). Năm Canh-ngọ, đời vua Chí-Nguyên, (tức là niên hiệu vua Thế-tổ nhà Nguyên) Bình đắc vợ và hai con đi thú ở đồn Táo-Đương, (thuộc tỉnh Hồ-Bắc gần tới ngũ ở bãi Sa-Hà, nửa đêm thình lình có con Cọp già tới cắn cánh tay trái Bình mà tha đi. Nàng Hồ-thị liền rúi dao chạy rước theo chừng mười bước thì kịp.

Nàng đâm cọp đổ rớt ra, rồi mau mau kêu chồng, thì chồng còn sống. Nàng bảo chồng : rấn chịu đau đi khỏi chỗ này, kéo cọp khác lại, thì biết làm sao. Nàng vội vàng bỏ đồ hành lý, một tay đu dắt chồng một tay ẩm con đại, lội sông đi rẽ qua hướng Tây. Hừng đông tới đồn Quý Dương. Nàng khóc thưa với quan đồn là Triệu Hầu. Triệu Hầu lo kiếm thuốc bó rịt cho Bình. Quân lính trong đồn xúm lại coi : phần thương cho Bình gặp sự chẳng may, phần khen cho nàng là người dũng liệt. Bình chịu không nổi với vết đau, qua đêm sau Bình

liệt. Trương Thấu lên lấy tóc đem về cho vợ Kiều-Khanh, Vợ Kiều-Tnanh không tin, tóc ấy rụng động. (Đường Táo)

10.— Tức là chức quan của Kê Thiệu. Hồi đời Tấn, Hà-gian Vương phạm tội cửa khuyết, Kê Thiệu lấy mình che đỡ cho vua Huệ đế. Mâu vấy cũng áo vua, sau giúp yên loạn rồi, Vua nói : cái áo này có máu của Kê thị Trung, không nên bỏ (Tấn thư)

11.— Phó Duyệt làm tướng đời vua Cao Tồn nhà Thương chết tình thần gọi ở sao cơ sao vi. (Trang-Tử)

12.— Tên hai lưỡi kiếm (Dương kiếm và âm kiếm) (Ngô Việt Xuân-Thu)

chết. Triệu-Hầu đem việc ấy tâu về Triều. Vua tha cho nàng trọn đời khỏi phải diều dích.

Than ôi ! Nàng Hồ thị là một người đàn bà yếu ớt, chẳng phải nàng không sợ loài thú dữ. Nhưng vì cái khí mãnh liệt cứu chồng, nó khích động ở tro g lòng nàng. Nên nàng chỉ biết có chồng, mà không biết có cọp. Tuy : ay Bình đã chết rồi, mà cái chí liệt của nàng thật lớn, không biết chừng nào. Sánh với nàng quả phụ ở núi Thái sơn (1, đời xưa, thì nàng Hồ thị này mạnh mẽ cứng cỏi lắm thay !



III — Bài tựa khen bức họa

TÀO TỬ KIẾN (phà Hán)

Ông tên Thục, tự Tử-Kiến, con thứ ba của Tào-Tháo học giỏi viết văn hay, được phong tước Trấn-Lưu-Vương. Ông có làm bộ sách « Tào-tử-Kiến tập » 10 cuốn.

Vẽ là phở g theo dấu chim viết chữ (2) biến hoá mà ra. Xưa bà Minh-đức Mả-Hoàng hậu (con gái Mả-Viện) sắc đẹp mà lại hiền đức, vua Minh-Đế yêu khen lắm. Một ngày kia vua dắt bà đi xem bức họa, ngự vào Miếu thờ vua Ngu-Thuấn. Thấy có bức tượng bà Nga-Hoàng và Nữ-Anh (3), vua chỉ vào bức tượng ấy mà nói bỡn với bà rằng : « Giận chẳng được người đẹp như thế này làm vợ ». Rồi lại đi tới trước thấy có bức tượng vua Đáo Đường (tức là vua Nghiêu) bà chỉ mà nói rằng : « Than ôi ! Các tôi trăm quan, giận chẳng được người nào giúp đỡ vua như vua Nghiêu này ». Vua Minh-Đế ngó bà mà cười !

Ôi ! Trong lúc đi xem bức họa, được nghe lời nói hay, bà chẳng bỏ lịch nghiê : lắm ru !

(1) Đức Khổng Tử đi ngang qua bên núi Thái sơn, thấy có một người đàn bà ngồi khóc bên má rất thảm thiết. Ngài sai thầy Tử Lộ đến hỏi thì người đàn bà ấy nói : « Xưa cha chồng tôi chết vì cọp, rồi chồng tôi cũng chết vì cọp. Nay con tôi lại cũng chết vì cọp nữa. »

(2) Đời thượng cổ viết chữ phở g theo dấu chim. Vẽ cũng vậy.

(3) Nga Hoàng và Nữ Anh là hai chị em đều là con gái của vua Nghiêu, vợ của vua Tán Ấn

IV — Thừa về ngựa hay

NHẠC-PHI (nhà Tống)

*Ông lên lự Bằng Cử, người huyện Than-âm
(Tương châu) làm danh tướng đời Tống, sau
bị Tần-Cối giết.*

Vua Cao-Tôn nhà Tống hỏi Nhạc-Phi rằng : « Nhà ngươi có được con ngựa hay nào không ? »

Thưa : « Tôi có được hai con. Mỗi ngày chúng nó ăn cỏ và đậu tới vài đấu, uống nước suối tới vài hộc, song món ăn nước uống không sạch sẽ thì chúng nó không chịu. Lúc mang yên giáp vào cho chúng nó chạy, ban đầu chẳng lấy gì làm mau lắm, chừng chạy được trăm dặm thì mau lạ khác thường. Từ giờ Ngọ đến giờ Dậu (từ 11 giờ trưa đến 7 giờ tối) chúng nó chạy mau được 200 dặm.

« Khi mỡ yên giáp ra cho chúng nó, chúng nó không thờ mệt và không đổ mồ hôi, coi như không có gì hết. Ấy bởi sự ăn uống của chúng nó khỏe, có chừng mực, mà chúng nó không chịu ăn uống dơ dáy. Sức lực của chúng nó mạnh, có đầy đủ, mà chúng nó không chịu si h tãi lỗ mẩn, nên chúng nó mới có tài đi xa không biết mệt như thế. Nay tôi cũng còn ngựa cỡi. Mà sự ăn của nó rất ít, Mỗi ngày ăn chừng vài thùng đậu. Tôi ấy cho ăn thì ăn, không chọn lựa tốt. Thấy cho uống thì uống, không chọn nước sạch. Người nhẩy lên cỡi, chưa giục chạy cương thì nó đã chạy, chạy chừng 100 dặm sức đã mệt, mồ hôi đổ tháo, hơi thở hào hển, như gần muốn chết. Ấy bởi nó ít ăn, mới ăn thì đã no, nó ham chạy, mới chạy thì đã đuối, nên nó mới có tài dở kém như thế. »

Vua Cao-Tôn khen lời thưa của Nhạc-Phi rất đúng.



Viết sau khi đọc truyện

Mạnh-thường-Quân (1)

VƯƠNG-AN-THẠCH (nhà Tống)

Người đời đều khen Mạnh-thường-Quân được lòng kẻ sĩ, nên kẻ sĩ lấy cờ ấy theo về rất đông. Mạnh-thường-Quân cũng nhờ có những kẻ sĩ ấy ra sức chết cứu thoát khỏi cái nạn nước Tần như cọp như sói kia. Than ôi ! Ta xem Mạnh-thường-Quân chẳng được gì đáng kể, chẳng qua chỉ được bốn anh hùng gà gáy chó trộm (2), chứ có được kẻ sĩ nào đâu ? Như hẳn không phải vậy, thì Mạnh thường Quân nên đưa theo nước Tề mạnh lớn của mình, cầu được một kẻ sĩ, cũng có thể ngăn mặt hướng Nam, nắm lấy quyền hành trong tay, chống ngăn được nước Tần cường bạo. Hà tất phải dùng đến bốn gà gáy chó trộm mà làm chi ? Cứ theo đây mà xét : Những bốn gà gáy chó trộm ra vào ở cửa Mạnh-thường-Quân thì chẳng có một kẻ sĩ chơn chánh nào thêm bước tới.

THƯỢNG-TÂN-THỊ



(1) Mạnh thường Quân tên là Điền Văn, con của Điền Anh, giúp vua nước Tề, được phong là Mạnh-Thường quân.

(2) Mạnh thường quân có cái cầu Bạch Hồ đã dựng cho vua Chiêu vương nước Tần. Rồi lại sai khách giả làm chó, đem lên vào trong cung lấy lại đem dựng cho nàng Hạng Cơ, (hầu yêu của Chiêu Vương). Hạng Cơ nói với Chiêu vương thả Mạnh thường quân. Sợ nghĩ sao đó, lại sai người đuổi theo Mạnh thường quân. Lúc ấy đang đêm, Mạnh thường quân đến cửa ải Hàm Ồ. Theo phép gà gáy mới mở cửa ải. Trộm bốn khách có người giả là m gà gáy. Các con gà khác đều gáy lên, Linh mở cửa ải. Mạnh thường quân chạy thoát khỏi.

ĐỊNH NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ CỦA LỊCH-SỬ

PHƯƠNG-LAN nữ sử

NGUỒI xưa có câu : « Xe trước đồ, xe sau phải tránh. Lịch sử là sự xem xét xe trước ». Ý cho rằng : không biết những việc chưa tới, hãy nhìn những việc đã có. Những việc người xưa làm nên, ta có thể dùng làm phép ; những việc người xưa làm hư, ta có thể dẫn làm răn. Mới nghe, bình như có lý, nghĩ cho kỹ lại không như vậy. Thế giới luôn luôn biến hóa, những việc mai sau quyết không giống những việc hôm trước. Bình tình đã thay đổi, nếu cứ dùng phương thuốc cũ, thiết tưởng đã không có công hiệu, còn sợ không khỏi thêm nặng bịnh. Chúng ta hồi cùng nước Pháp tiếp xúc, hết thấy mọi việc giao thiệp cũng vì như vậy mà phải thất bại.

Lại có người nói : « Lịch sử là có làm sao chép làm vậy », để được biết chỗ người « U » , chỗ người « S » mà sai khiến người, ý cho rằng : việc làm tốt có thể để « *tiếng thơm cho trăm đời* », việc làm xấu không khỏi để « *tiếng xấu cho muôn năm* ». Nhưng mà người ngu tối chưa chắc đã biết tường tới danh thơm mà người hung hãn vẫn tánh lạnh lùng với danh thơm. Và lại, chân tướng của việc, thật rất khó biết. Ngay như một hai việc gọi là có chút quan trọng ai ai cũng đều biết cái biết đó chẳng qua chỉ là cái biết bên ngoài, chứ cái màn che bên trong thật chưa vén lên được. Nếu vậy thì ý kiến của mọi người có khi nào giống nhau ! Lại như việc lớn hơn, tất xem xét phải khó hơn, quyết rằng một người không bao giờ có thể biết hết trọn một việc. Cho nên nói rằng : « làm sử tất có thể biết chân tướng của việc, vậy cứ theo đó mà chép », tức là ngu mê hay là vu khống.

Lại có người nghị luận : « lịch sử là chỗ giảng sự chê khen, ngụ ý khuyên răn để duy trì chánh nghĩa của xã hội ». Như vậy cũng phạm vào lỗi trên. Phạm giảng về học vấn, tất phải phân biệt HỌC và THUẬT. Học tức là tìm tòi cho biết rõ chân tướng của việc ; thuật tức là dùng các phương tiện để mô tả ngay vào việc. Nói theo xưa tức là « *minh thể và đạt dụng* ».

Lịch sử là sự đi tới cho biết rõ chân tướng của xã hội, vậy tại sao chân tướng của xã hội như thế nào? Không kể một việc gì, ổng nó đã có cái **Dĩ NHIÊN**. Nói ngay như cái TA, lấy gì làm thành ra cái TA đó? TA sanh trong một gia đình như thế nào? TA chịu qua một giáo dục nào? TA cùng với những ai kết bạn? TA đã làm những việc gì? Hết thấy những việc đó đều có quan hệ với TA, bộp chung cả lại, nung đúc thành cái TA. Cá nhân đã như vậy, quốc gia xã hội tất cũng như vậy. Các địa phương có phong tục của các địa phương, các giống người có khí chất của các giống người: người Việt Nam không giống người Âu châu, người Âu châu không giống người Trung quốc. Phàm những việc như vậy, quyết không phải là những việc **NGẪU NHIÊN**. Cho nên muốn biết rõ một việc tất phải lục xét ở kỳ vãng, chứ còn giải thích ở hiện tại quyết không thể được. Mà đã bàn tới kỳ vãng tức là lịch sử vậy.

Cho nên người xưa có câu: « lịch sử là chép việc ». Nói như vậy tức là đúng lý, nhưng nghĩ cho kỹ cũng lại không đúng lý, vì việc thì có biết bao nhiêu là việc! Ta lấy một tờ báo đăng tin tức hằng ngày mà coi, chưa chắc ta đã coi hết các tin tức. Mà những điều chép trong báo chỉ là một phần ngàn muôn trong những việc xảy ra ở xã hội. Lịch sử về hiện tại có khác chi một trong ngàn muôn tờ báo đăng tin tức hằng ngày đó ru? Vậy thì trong lịch sử có thể chép hết toàn mọi việc không? Nên biết rằng: việc xảy ra ở xã hội, có nhiều chép không thể hết được; trái lại, cũng không cần phải chép hết, chỉ nên chép « cái gì có thể làm nên những việc hiện tại ở trong xã hội » tức là đủ lắm rồi!

Vậy thì lịch sử ngày trước, những việc chép về lịch sử ngày trước, có thể theo như vậy không? Sự không thể được, vì thường có việc mà ta muốn tìm cho biết được cái dĩ nhiên của nó, ta không thể làm thế nào được. Một việc đã vậy, huống chi là toàn thể của xã hội. Vậy thì cái chỗ không đúng của lịch sử ngày trước, lại chẳng là ở đó ru?

Ta có thể cải lại rằng: « lỗi đó là do không biết sự trọng yếu của xã hội ở chỗ nào. » Chỉ vì không biết sự trọng yếu của xã hội ở chỗ nào, cho nên chỉ chú trọng vào những nhân vật đặc biệt cùng là những việc đặc biệt thôi: như miêu tả những bậc anh hùng, kỹ thuật những đời vua, chiến trận... Họ có biết đâu rằng những việc đặc biệt đó đều phát sanh ở trong xã hội phổ thông: có xã hội đó mới có những việc đặc biệt đó, mà

những việc đó sau khi phát sanh, lại có ảnh hưởng tới xã hội làm cho xã hội phải có chánh biến. (Thời thế tạo anh hùng, anh hùng tạo thời thế). Cho nên không kể người nào, việc nào, đều có thể tìm cái nguyên nhân của nó ở trong xã hội, hoặc xem cái kết quả của nó đối với xã hội. Trái lại, nếu không như vậy chỉ là nói chuyện trên cung trăng mà thôi !

Người xưa không biết chú ý tới xã hội, sự đó không có gì là lạ, vì những việc biến thiên của xã hội đều là những việc vô hình. Ngay như mặt trời với cái bóng, mặt trời chuyển rồi cái bóng cũng chuyển rồi theo, không một phút ngừng. Nhưng trái lại, xã hội với loài người lại không như vậy; có người nghĩ cạn, suy hẹp cho rằng : từ xưa biết bao nhân vật lớn lao làm nên biết bao sự nghiệp lớn lao không giống nhau, mà xã hội làm căn cứ hành động cho họ trước sau cũng chỉ là một. Thật là : « Tạo hóa gây chi cuộc hí trường ! » (Bà Huyện Thanh Quan). Này : tình trong kịch biến hóa đã lắm, mà người diễn kịch thay đổi cũng nhiều. Vậy mà vũ đài vẫn vũ đài ấy. Nói tóm lại vũ đài là xã hội, xã hội là vũ đài. Họ có biết đâu vũ đài là vật vô tri, mà xã hội là vật hoạt động, cái khác là ở chỗ đó, cái sai cũng ở chỗ đó.

Cho nên ngày nay, nghiên cứu lịch sử, phương pháp dùng không giống ngày xưa. Ngày nay, nghiên cứu trọng yếu ở người thường, việc thường. Bao nhiêu việc biến thiên đều do đó bắt đầu nổi lên. Việc « NGƯỜI THƯỜNG » làm là « phong hoá », việc « NGƯỜI KHÁC THƯỜNG » làm là « núi lở ». Không biết phong hoá, tất nhiên không từng biết núi lở. Phong hoá đã biết rõ rồi thì núi lở chỉ là cái kết quả phải có.

Không kể một việc gì có thể nói rõ việc biến thiên của xã hội, đều phải lấy đó làm căn cứ ; không kể một việc gì xảy ra, đều phải lấy đó để nói rõ việc biến thiên của xã hội. Việc biến thiên của xã hội, ta thường nói là tấn hoá. Cho nên « lịch sử là nói rõ bước đường tấn hoá của xã hội đã qua vậy ».

Định nghĩa của lịch sử là như vậy, giá trị của lịch sử cũng là ở đó.

PHƯƠNG LAN nữ sử

ĐÊM XUÂN, XEM VĂN CỔ

của V. N. NGỌC-NHƠN

Đang đêm gió đem tin Xuân đến, thế là hoa Đào, hoa Lý
mào nở mở đón chào mùa tươi nhuận trở về.

Xuân phong Đào, Lý hoa khai dạ

Câu thơ Đường vốn vẹn mấy chữ ấy tả rõ vẻ tung bừng
của ngày Xuân.

Năm nay Xuân về trong lúc mọi người không chờ đợi,
trong lúc khói lửa ngất trời. Nhưng chúng ta cũng hãy ngửng
tay tam hưởng thú an nhàn trong chốc lát để vọng tưởng đến
cảnh thái bình thuở trước.

Bên chiếc lư trầm đêm Xuân, nhấp chén rượu nồng nội-
hoá, đọc áng văn xưa, là một hứng thú độc nhất của tiên-
nhân nòi Hồng-Lạc.

Không ước Lục-triều cổ sự,

Sáu Triều việc cũ,

Nhưng hoài ngọc lủy phù vân.

Mây nổi chơi vơi.

Cổ thi

Thanh từng-Tử dịch

Đời Lục Triều (Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần) thiên hạ
chỉ trọng những người cao ẩn trong chôn lâm sơn, như Tạ-án-
Thạch ở núi Đông sơn, Đào hoảng Cảnh ở núi Mao sơn ; có
chính sự gì to lớn, vua thường cho người vào hỏi ý kiến các
ông. Vì vậy mà cái danh dự ẩn sĩ chẳng khác nào cái danh dự
khoa bảng của ta ngày trước. Có những kẻ háo danh muốn được
người đời trọng vọng, cũng mang danh xử sĩ, làm lắm chuyện
nực cười.

Ông Khổng Tri-Khuê, một danh sĩ thời ấy, thảo ra bài
Bắc sơn di văn (1) làm ra lời thần núi đưa thơ cho nhau, để
bài bác hạng giả danh ấy. Giọng văn tôn nghiêm mà câu
chuyện kỳ thú, tôi tạm kể ra đây :

Thần núi Bắc sơn thường ao ước được tiếp kiến những vị
ẩn sĩ cao siêu, lòng trần đã thoát, coi biết nước non là bạn, gió
trắng là tình ; vầng nguyệt xem như hột cải rơi mà xe muôn cỗ
cũng coi như đôi dép thừa. Nhưng còn một hạng giả danh ẩn-
sĩ để mong chuốc lợi thì thần vốn không ngờ.

Bây giờ có một thầy vô danh hạ sĩ tên là Chu-Ngang hiệu
là Ngạn-Luân, kinh sử cũng được vài trang, văn chương thầy
cũng bập bẹ, nghĩa sắc - không thầy biết qua loa, nghề Tiên-

thuật thầy cũng từng học lóm. Đã vậy mà thầy chẳng chê chức tước, song tiền một chữ vắng teo; muốn theo đường khoa cử thì thầy dở dang chẳng có tài. Muốn bãng mình vào nghiệp kiếm cung thì thầy lại mang tật hay sợ máu. Bỗng thầy nảy được một ý hay: đi làm ẩn sĩ. Từ đó thầy nghiêm nhiên là một cao sĩ mai danh trên núi Bắc sơn, chẳng chịu kém Sào - Phủ, Hứa - Do về việc xem thường công, hầu, vương, bá. Thầy cũng giỡn gió, cười trắng, bán kính, đọc kệ; hái rau vi lam cơm, kết lá sen làm áo, nhìn thế sự như trò chơi.

Quả nhiên, danh cao ẩn nổi dậy bốn phương, triều đình sai sứ vào cầu thầy ra giúp nước. Tiếp được chiếu thư, thầy mừng rỡ khôn cùng. Quần sen, áo ấu bấy lâu thầy đem xé nhỏ. Từ Tiên, giả Phái, thầy xuống núi về trần.

Tin thầy về phàm phút chốc lan cùng trên sơn cốc. Khi buồn trùn dầy đặc cả ngọn Bắc-sơn. Gió chẳng trêu thông nữa, mây hân chẳng buồn đi đã trở mây âm đạm, suối không tận sâu bi. Cái vắng vẻ thế lương nhuộm trắng cả màu cỏ cây mây nước.

Thầy Chu từ ngày xuống núi, Triều-đình đặc cách làm Tri huyện Hải-diệp, bận rộn luôn với công-văn công-án, phê phán, đáp thét cả ngày. Trong khi thầy mãi bôn-ba trên trường danh lợi thì nơi chốn cũ, non tũ, trắng sẫm, thông không bẻ bẻ, mây vắng tương tri, đường khe rêu phủ mãi đợi chờ, hạc kêu ai-oán, vượn hú kinh hồn vì thương chờ kẻ đi. Nhưng rồi mong mỏi, đợi chờ đã hơn xuân mà người đi vẫn không trở lại. Chừng ấy núi non mới hiện tâm địa thầy Chu. Chừng lao xao nhả tin cho gió, gọi lời theo mây, rồi từ lũng Bắc, thung Nam, nhao nhao nổi lên cho thầy tổ bọm, mắng thầy con bọm. Suối giận mình bị nhớ như quên vì ai mà tẻn thờ, mà ngờ ngán; quế ngao ngán gió, lá hờ hững trắng.

Thầy nhận chức Tri-huyện Hải-diệp nhảm thoát đã mấy năm, nay mãn lệ, được thăng bổ vào làm quan ở kinh. Tựa đường qua ngang núi Bắc, thầy ghé thuyền lên thăm cô sơn.

Nhưng núi non kinh thầy không nhận tiếp. Bấy lâu nhẩn nha nhểc móc, nay gặp tận mặt, cây cỏ nghiêm mây, ngổ thồm không khứng nhận dấu chân thầy, ao lục trí từ chối chẳng chịu cho thầy rửa tay, va quắp lủ bàn nhau tổng tầy ra: Mây trắng kéo đến che mù cửa động, si ợng khoa đầu non, trước ngừng khe đá, cho xe trần ngựa tục ci ăng bèn mãng đến ẩn non. Cỏ cây được linh thần núi, nổi cơn a n bành lên vùng cảnh, đập lá quất tui bụi vào đầu, cỗ ngựa xe của thầy làm thầy phải mau mau lên xe bôn tẩu. Bành xe vừa quay thì cây cũng hoảng cảnh xông, lá quét sạch vết trần. Vì từ đó cỏ cây mây nước thế chẳng cho kẻ phàm tục bước đến non tiên nữa.

V. N. NGỌC-NHƠN

Gia-đình giáo-dục ở xã-hội Việt-Nam

A I cũng biết rằng theo lẽ thông thường, kẻ làm cha mẹ bao giờ cũng thương yêu con, cũng mong lo cho con được trở nên người đứng đắn giàu sang, chứ có ai lại ghét vợ mà mong cầu con sau này sẽ hư bèn đồn mặt.

Nhưng cái quan niệm un-dúc dạy dỗ con mỗi người mỗi khác, Vì khác nhau như thế mới có nhiều cách giáo dục trái ngược nhau, hay nói đúng hơn phần nhiều không có phương pháp kinh nghiệm gì cả.

Một giáo dục thiếu phương pháp và kinh - nghiệm tức làm hư hoại tinh thần phát-triển của trẻ con về sau này.

Vì chịu theo ý muốn ích kỷ của mình, mà ý muốn ích kỷ ấy lại thường lẫn lộn — nên kẻ làm cha mẹ mặc dầu có công giáo dục con, nhưng công kia chỉ hóa ra đá tảng xe cát và lại càng làm cho con thêm suy nhược cả phần xác lẫn hồn.

Như thế, chúng ta cần phải phòng tránh sự giáo-dục càng bướng theo quan niệm ích-kỷ riêng của kẻ bề trên, mà cần phải có một giáo-dục có phương pháp kinh-nghiệm theo khoa học, sanh lý, tâm lý cho tất cả mọi trẻ con. Như vậy về phương diện xác thể cũng như phương diện tinh thần, đều được phát triển theo luật nhu cầu của con người đối với xã-hội.

Ở xã-hội ta, từ xưa đến nay vốn chịu ảnh-hưởng Khổng-học. Đứa con từ biết chấp chững đi nói thì đã phải chịu hoàn toàn uốn nắn trong phạm vi lễ giáo của Nho-gia. Nào từ, hiếu, lễ, thuận hòa, tôn ti trật tự phiền phức quá, thành thử năng lực của trẻ con không phát triển được và lại còn ngăn lấp thiên tài đương tìm tòi nảy nở.

Cái phương pháp giáo-dục hoàn toàn luân lý ấy không phải là không hay. Nhưng đối với một đứa trẻ con còn bé nhỏ quá như một cây tre non mà uốn phải ngọn lửa già thì chỉ làm cho hay nức : như thế đứa trẻ lớn lên vì chân thật hiền lành thái quá mà trở thành yếu đuối nhu nhược, rồi sự hoạt động vui tươi của tuổi trẻ lại hóa ra cần cỗi và im lìm như bất động.

Thời đại Trung cổ ở Âu-châu là thời đại toàn thành của đạo Cơ-đốc (Christianisme), sự giáo dục của thời ấy là không

ngoài sự un đúc trẻ con có cái tính thần thánh ái, mà các bà mẹ phải theo gương của thánh mẫu Marie (Saint Vierge).

Đặc-trung của đạo cho rằng cái tính đạo đức của nhân loại chính là cái then máy căn bản để giải-quyết vấn đề nhân sinh, căn bản ấy tức là tấm lòng yêu thương mà ai cũng có và cũng có thể phát triển được một cách viên mãn.

Cái tư tưởng ấy có thể gọi là sự hưng phục và cải tạo được sự sinh hoạt của xã hội La-mã đương lúc suy đồi.

Nhưng rất tiếc là những giáo điều (dogmes) của đạo Cơ-đốc nghiêm khắc đề nên quá làm tổn tính tự-nhiên của trẻ con không phát triển được.

Đối với bốn tính thiêng-liêng của con người có nhiều kiến-giải khác nhau và cách giáo dục cũng có phần khác nhau.

Như Mạnh-tử, Rousseau cho rằng : tánh người vốn tự nhiên lành (l'homme est naturellement bon). Trái lại, Tuân-tử cho rằng : tánh người vốn ác (nhân chi tính ác). Hơn nữa, Cao-tử lại cho tánh người vốn không thiện không ác (tính vô thiện, vô bất thiện).

Do tánh « thiện » và « ác » tương-phản nhau nên hai người chủ-trương sự giáo-dục triết lý khác nhau.

Bởi cho rằng bản tính của trời phú cho ta là lành, nhưng nó phải trở nên ác là bởi để vật dục làm mờ ám mất cái tính thiêng-liêng khả quý ấy, nên Mạnh-tử chủ trương ở sự « dưỡng tính » để bỏ dần ác mà làm đều lành. Vì vậy trong sách Tam-lự kinh có câu : « Nhơn chi sơ, tánh bản thiện. Tánh tương cận tập tương viễn. Cầu bất giáo, tánh nãi thiê . (1)

Trái lại, Tuân-tử cho rằng tánh người vốn ác. Ta cần phải tìm cách uốn nắn cái tánh cho hợp đạo để làm đều thiện, nên chủ trương sự « khắc tính ».

Đối với cái kiến-giải và sự chủ trương giáo dục khác nhau, nhưng chung qui cũng có un-đúc cho người được thiện.

Ở đây, chúng tôi không phân biệt như thế. Chúng tôi cho rằng một đứa trẻ ngây thơ như một cái cây lúc non yếu. Có được suôn đuột rờm-rà sai bồng dơm trái là nhờ, ngoài không-khí lành của trời, lại cần nhứt là sự chăm nom tưới bón siêng năng của người chủ vườn có kinh nghiệm để vun bồi chất « dưỡng liệu » cho gốc hay biết chọn tính-chất của đất cho hợp với giống cây trồng.

(1) Người ta lúc sanh đều có tánh lành gần như nhau. Đến khi lớn mỗi người tập theo mỗi đường mới thành ra nhau. Nếu không dạy từ lúc nhỏ thì tính hiền đổi ra dữ.

Nói « không khí lành của trời » tức là nói sự ảnh hưởng của cha mẹ tốt hay xấu lúc thai nghén, lúc tượng con.

Như trên đã nói : ngày xưa, trẻ con xứ ta từ khi biết chập chững đi nói thì đã phải uốn nắn trong một giáo dục luân lý của Nho gia cũng như trẻ con bên Âu-châu thời trung cổ bị những giáo điều của đạo Cơ-đốc nghiêm khắc đè ép quá nên trí óc của nhi đồng không phát triển được.

Song, các bà mẹ Việt-Nam xưa cũng có vài đặc điểm về phương diện nuôi dưỡng tinh-thần con trẻ đáng cho ta chú ý. Vì trong thời kỳ có thai, các bà mẹ thường giữ gìn từng ly, từng tí, từ lời nói miến ăn cho đến cách hành vi nhỏ nhặt. Họ không bao giờ chửi rủa hỗn hào, nói năng thô tục, đánh đập chửi mềo hay có những tư tưởng tả vạy. Về cách đi đứng, họ phải thông thả khoan thai, áo quần tiêm tất. Vẽ mặt bao giờ cũng tươi vui, nói năng hiền hậu. Thậm chí đến chiều trái trái hay không ngay, ghé treo, ngách cửa, các bà cũng không ngồi và cũng không đi những đường quanh nẻo tắt.

Gìn giữ một cách quá tỉ mỉ và phiền phức như thế không phải là không có lý và vô ích.

Trái lại, nhà sinh-lý-học cho đó là một điều rất đúng trong khoa un-đúc con khi thai nghén. Bởi đứa con rất chịu ảnh hưởng ngoài sự giao cấu tinh sạch của cha mẹ ra lại còn căn ở chỗ cử động, lời nói, tính đức của bà mẹ hiền hậu khả ái để cấu tạo tâm hồn con.

Kết án một đứa con hư, một tên dân bất thiện có ba điều xác đáng :

1. — Tánh cách di truyền của cha mẹ. (Tức là — theo nhà sinh-lý-học — chịu ảnh hưởng trong sự giao hợp tinh trùng của cha mẹ và tánh đức trong khi người mẹ chịu thai nghén).

2. — Ảnh-hưởng giáo dục gia đình và nhà trường.

3. — Hoàn cảnh xã hội.

Cái án thứ ba này nên hỏi bỏ hẳn đi. Không phải là không quan trọng, nhưng hoàn cảnh xã-hội bao giờ cũng vẫn thế. Nếu ta cứ đổ rết cho hoàn cảnh tức là ta vứt mất trách nhiệm của ta trong công cuộc cải tạo xã hội được rục rở. Vả lại, một xã-hội suy - đồi do ở dân tộc bất lực. Một dân tộc bất lực là do tính cách di truyền bạc nhược suy, đốn của giống nòi và lại thiếu hẳn một giáo dục t.ần tủy của gia đình...

Bởi nhận thấy gia đình với xã hội vốn có một sự liên-lạc mật thiết nếu gia đình có vững chắc, thì xã hội mới được tiến-bộ.

Bồi nhận thấy sự giáo dục nhi đồng là tối cần, cô nhớ được khuôn vàng thước ngọc của bậc làm cha mẹ trong gia đình uốn nắn đo lường lọc giũa, mới được những bậc tài năng để gây tạo cho tiền đồ đất nước và vinh dự cho giống nòi.

Bồi nhận thấy, cái nền móng xã-hội có được vững vàng kiên cố là do ở sự bồi đắp của những phần tử thanh niên đầy dũng cảm và nhiệt tâm.

Bồi đáp ở đó, chúng tôi muốn nhận lấy một phần công việc cái phần đem chủ ý kiến thô sơ để bàn góp với các bậc làm cha mẹ mà ai đã có lòng mong ước để đào luyện tinh thần cho con trẻ và, hy vọng lòng dũng cảm của những phần tử thanh niên có nhiệt tâm để xây đắp nền móng vững chắc cho quốc-gia xã-hội.

QUANG-PHONG

SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN

— **ĐẠI - VIỆT** —

- | | |
|---|------|
| 1) Cư Kinh (tiểu thuyết) của Hồ Biểu Chánh. | 0,70 |
| 2) Pétain Cách Ngón, | 1,50 |
| Ả Đông Triết Lý Hiệp Giải | |
| của Đặng thức-Liêng và Hồ-văn-Trung | 3,00 |
| 3) Tiểu Phù-Viên, Hán-Văn, Thi-Văn toàn tập | |
| của Đặng-thức-Liêng. | 0,5 |
| 4) Nền Luân Lý Việt Nam của Lê-chí Thiệp. | 0,50 |
| 5) Những lỗi thường làm trong sự học Quốc văn | |
| của Đông-Hồ và Trúc Hà. | 0,50 |
| Mới xuất bản : Huấn Tũ Ca của Nguyễn viên Kiều | 0,25 |
| (Có bài tựa của Hồ Biểu-Chánh) | |
| Đang in : 1) Luân Lý Đạo Nho của Trúc Hà. | 1,50 |
| 2) Con nhà Hoang | |
| của Thân-Văn Nguyễn-văn-Quy | |

ĐOẠN TÌNH

= TIỂU THUYẾT của HỒ BIÊU-CHÁNH =

(Tiếp theo Đ.VT.C ngày 1er Février 1944)

GIAO-SU Kiêm lắc đầu nói giọng quả quyết : « Không được, không được ! Anh em đã nhứt định không ai được phép trốn ở nhà, Ma đảm Thuần có thai nghén có lẽ được viện cớ ấy mà cáo từ, tuy bây giờ bọn tân học chúng ta không cố chấp mấy tục lệ dị đoan bủ hại đó nữa. Còn phần toa thì toa không được phép kiếm cờ mà trốn anh em. Thập mớ đám cưới nó có nói : bọn tân học chúng ta ở bên Pháp trở về xứ, ai cũng mắc lo chức-nghiệp, nên ít có dịp hội nhau mà đàm luận vui chơi. Như lễ cưới của nó, nó kiếm mớ đủ anh em hết thấy dặng hội nhau vui chơi một đêm. Nó có rước bọn đánh nhạc Ma-ni tài tình, nó lại còn kêu bọn xẩm khêu-vở Thượng-hải, để ăn uống mãn tiệc rồi chúng ta nhảy đầm chơi tới sáng. Nó có cái hảo ý với chúng ta nên mới sắp đặt như vậy đó, anh em ai cũng hứa đi hết thấy, sao toa lại thôi thác không muốn đi ? Toa tính phân rẽ bạn học xưa mà chơi riêng hả ? Đừng có làm như vậy, anh em phiền. Toa thay đồ cho mau dặng đi với mớ, kéo trẻ. »

Cô Hòa hồ. Kiếm :

— Ông Thập làm đám cưới mà đãi tiệc ở đâu ?

— Đãi tiệc trong Cholon, tại tửu-lầu « Tiểu Địa-Võng ».

— Ở nhà tôi có nói với tôi sự ông Thập mời đám cưới song tôi không nhớ mớ bữa nào. Phận tôi có mang mền không thể đi được. Tôi tưởng ở nhà tôi đi một mướn, chờ tôi có dè cáo từ đâu.

— Thôi, mớ-dám ở nhà, để Thuần đi với tôi nghe hôn.

— Ở nhà tôi phải đi chờ trốn ở nhà coi sao được.

Kiếm day qua nói với Thuần : « Thuần, ta-phạm cũng xữ toa phải đi, toa có nghe hay không ? Đi thay đồ đi cho mau, a lé ! »

Thuần đã chán ngán với cảnh gia đình buồn hiu hời này, rồi nghe những lý luận của Kiếm trưng ra mà ép đi, lại còn

thấy ý vợ muốn thôi thúc mình nữa, bởi vậy chàng đã xiêu lòng, song còn gượng mà cãi với Kiêm :

— Anh em bày đặt buộc phải bận áo dài, bịt khăn đen. Mỏa không có khăn đen áo dài nên mỏa đi không được.

— Phải, anh em nghĩ hiện thời bọn lão-thành thủ-cựu họ khinh bỉ nhóm thanh-niên tân-học chúng ta, họ thường chê chúng ta học theo Âu Tây rồi vong bản. Anh em muốn phản đối lời chê khờ-khạo ấy, nên nhất định bề trong nhóm thanh-niên tân học chúng ta mà có lễ quan hôn tang tế thì chúng ta phải giữ lễ nghi của nước nhà, chúng ta phải mặc quốc phục, khăn đen áo dài trắng-hoàng. Tuy anh em định như vậy, song mình không có sẵn khăn đen áo dài, mình mua sắm không kịp, thì mình mặc Âu-phục, chớ biết làm sao. Toa thay đồ Tây mà đi, mỏa cũng mặc đồ Tây đây vậy.

— Mỏa mệt quá nên không muốn đi. Mỏa tính ăn cơm rồi thì chạy xe một vòng hững mát và giải trí dặng ngũ cho khoẻ.

Kiểm đưa hai tay nắm vai Thuần mà xô và nói :

« A-lon, a lon ! Đi thay đồ cho mau, đừng có nhiều chuyện nữa. Nếu toa còn dự dự nữa, thì mỏa sẽ bắt trói toa mà bỏ lên xe rồi mỏa chở toa đi đả ».

Cô Hoà tiếp nói : « Mình phải thay đồ mà đi với ông giáo-sư chớ. Chẳng nên vắng mặt mà làm cho anh em phiền. »

Thuần rùn vai rồi đi lên lầu mà thay y phục.

Cô Hoà mời vợ chồng Kiêm uống trà và hỏi Kiêm :

— Không biết ông Thâm cưới vợ ở đâu vậy ?

— Cưới con một vị thương gia ngoài Saigon.

— Chắc bên vợ ông giàu lắm há ?

— Tự nhiên. Bọn thanh niên đời nay họ nghĩ nếu cưới vợ nghèo là đem cái họa lớn vào nhà, còn cưới vợ xấu thì phải chịu tiếng ngạo bân trọn đời, bởi vậy ai cũng phải rùn mà kiếm vợ giàu, vợ đẹp.

— Nếu vậy con gái nghèo với con gái xấu làm sao có chồng cò được ?

Kiểm rùn vai mà đáp : « Họ làm sao được thì họ làm, đời nào mình lo cho họ. »

Bà Kiêm tiếp nói : « Đời này bề có tiền nhiều, dầu không có sắc đẹp, cũng dễ lấy chồng, chớ không có tiền, dầu có sắc hay là có hạnh, cũng không mong có chồng được. »

Kiểm lật-đật kết luận câu chuyện : « Nói tóm lại, thì đời này giấy sắn quý hơn sắc, tài, đức, bạnh hết thấy ! »

Ba người đều cười xòa.

Thuần thay đồ rồi ở trên lầu lơn tơn đi xuống, chơn mang giày da láng có ngời, mình mặc một bộ đồ sấn-lung may thiết khéo, cổ thắt nơ đen đang-hoàng. Vợ chồng Kiềm đứng đây thúc Thuần ra xe mà đi liền. Cô Hoà đưa ra sân, xe chạy đã lâu rồi mà cô vẫn cứ thơ-thẩn hoài không chịu đi nghỉ.

Vô tới lầu-lầu Tiểu Địa Vồng, Kiềm đậu xe sát trong lề đường, khóa máy kỷ lưỡng, kéo ông quần, sửa bầu áo, rồi dắt vợ và Thuần lên lầu. Trên lầu nhạc đánh rập rình. Lúc lên thang, Thuần đưa đồng hồ tay ra mà coi rồi nói với Kiềm : « Đã 8 giờ 40 rồi. Mình đi trễ một chút ».

Kiềm đây lại mà đáp :

— Thiệp mời 8 giờ rưỡi, mình đến 8 giờ 40 mà trễ nói gì ?

— Trễ hết 10 phút, chờ sao lại không trễ.

— Toa quê mùa quá. Theo lễ nghĩa của Annam bây giờ, tiệc mời 8 giờ rưỡi, nếu mình đến đúng giờ thì mình là nhà quê. Người sang trọng thượng lưu phải đến 9 giờ rồi sẽ đến. Để lên lầu rồi toa sẽ biết, mình đến đây sớm hơn người ta nhiều.

— Lễ nghĩa gì mà kỳ vậy ! Khách mời đông người, chờ không phải một mình mình. Nếu mình đi trễ để người ta chờ đợi thì mình thất lễ quá.

— Ày ! Bực sang trọng thì phải làm như vậy, phải để cho người ta chờ đợi, rồi họ đòi bụng họ hỏi còn chờ ai nữa, dặng cho chủ tiệc nói : « Còn chờ ông này, còn thiếu ông kia », làm thế ấy mới có danh, hiển chưa ?

— Danh gì vậy ?... Danh thất giáo hả ?

— Không. Họ tính làm quảng cáo cho tên tuổi của họ chờ.

— Gớm quá !

— Còn nhiều cái càng gớm hơn nữa kia chờ !

Y như lời của Kiềm đoán trước, lên tới phòng tiệc thiết quã Thuần chưa lấy một tạ học nào hết.

Thậm nặc quốc-phục, vừa thấy Thuần với vợ chồng Kiềm thì lật đật chạy ra cửa mời vào. Thậm nói với Thuần : « Hồi sớm mời mỗa được thơ toa cáo từ, mỗa giận lung lắm. Nếu chiều nay không có mặt toa, thì mỗa sẽ tuyệt giao với toa. Toa vô đây là may lắm. Thôi, ngồi uống rượu khai vị mà chờ anh em. »

Kiềm nói : « Thuần tính trốn. Mỗa ghé nhà mỗn bắt nên mời đi với mỗa đó ». Thậm gặc đầu cười.

Thuần đứng ngó cùng trong phòng tiệc, thấy dọn hai bàn

dài song song, bàn nào cũng có chung bông hực-hở, cũng có đề rượu ê-bề, song một bàn thì khách ngồi gần đủ, còn một bàn thì còn trống trơn, chưa có ai ngồi hết. Đầu ngoài, gần chỗ nhạc, lại có dọn thêm một bàn ngang để cho đàn-bà ngồi, bàn ấy cũng có khách đủ rồi, có bà già, có đàn-bà, có con gái, người nào y phục cũng xinh đẹp.

Thậm cắt nghĩa cho Thuần với vợ chồng Kiêm hiểu rằng khách ngồi một bàn dài với một bàn ngang đó là khách đảng gái, còn cái bàn chưa ai ngồi là bàn của khách đảng trai.

Thuần liếc thấy họ đảng gái có vài người Pháp, có ít viên quan Annam, có ít vị Hội-dồng, có vài vị văn sĩ, còn bao nhiêu đều là thương-gia, hoặc nông gia, có tên tuổi trong xã-hội Saigon. Trong đám khách ấy chỉ có một ông già mặc quốc-phục, còn bao nhiêu đều mặc Âu-phục.

Thuần với Kiêm thấy họ đảng trai chưa tới nên không chịu ngồi dặt nhau ra ngoài đứng ngó xuống đường chơi, để cho Thâm thông thả mà sắp đặt cuộc tiếp khách.

Quá 9 giờ họ đảng trai mới lần lượt đến, có người dặt vợ, song phần nhiều thì đi một mình, mà hết thấy đều là hạng thanh viên tân-học, duy có vài vị mặc Âu-phục, còn gần 30 vị bịt khăn đen, mặc áo dài cũng như chàng rể.

Hai họ ngồi riêng, nên không ai chào ai, bởi vậy tuy hội chung một phòng, hai bàn cách nhau chừng vài thước, mà cũng như có vách tường phân rẽ hay là có đường mương cấn ngăn.

Mấy vị mặc quốc phục buộc mấy vị mặc Âu - phục phải ngồi riêng một khoảng với phụ nữ, để cho lạng giữ lễ nghĩa xưa ngồi chung với nhau.

Thuần không làm theo phần đông nên trong lòng áy ngại ; song thăm nghĩ bàn bên kia của họ đảng gái, đều mặc y phục như mình thì chắc mình, không đến nỗi thất lễ.

(Còn nữa)

Autorisée par arrêté du Gouverneur Général

N° 500-N du 17 Juin et 1942

Imprimerie THANH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

L'Administrateur Gérant
— HỒ VĂN KỶ-TRÂN —

